

**THÔNG BÁO**  
**Về Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản**  
**trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023**

Căn cứ nội dung quy định tại Khoản 3, Điều 14 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Thực hiện nội dung Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2023.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023, cụ thể như sau:

**1. Các khu vực tổ chức đấu giá:** Tổng số 08 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, chưa thăm dò gồm 04 cát, 02 đất sét và 02 đất san lấp (*Có Phụ lục các khu vực kèm theo*).

**2. Phương pháp tiến hành:** Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 02 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp và các quy định hiện hành.

**3. Thời gian đấu giá:** Quý III, Quý IV năm 2023, sẽ được thông báo cụ thể sau.

*Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá cần biết thêm thông tin về khu vực khoáng sản đấu giá, xin liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum - Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà B, Trung tâm hành chính tỉnh Kon Tum, tổ 8, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.*

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo để tất cả các tổ chức, cá nhân và đơn vị có liên quan biết./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Công TTĐT - Bộ Tài nguyên và Môi trường (đăng tin);
- Công TTĐT tỉnh - Văn phòng UBND tỉnh (đăng tin);
- Báo Kon Tum (đưa tin);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Kon Tum (đưa tin);
- Trung tâm CNTT TN&MT (đăng tin);
- UBND các huyện, thành phố (thông báo);
- UBND các xã có mỏ (thông báo);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TNKSN<sub>DMH</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Võ Thanh Hải**

**DANH MỤC MỎ KHOÁNG SẢN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ  
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2023**

*(Kèm theo Thông báo số: /TB-STNMT ngày tháng 4 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)*

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
<b>I</b>	<b>Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường (04 mỏ)</b>							
<b>1</b>	<b>Ranh giới xã Ia Toi và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai (điểm mỏ số 01)</b>							
	1	1.556.882	493.328	Cát, sỏi lòng sông, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng sạt lở	2,13	21.300	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>168</b> (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.557.009	493.330					
	3	1.557.028	493.324					
	4	1.557.106	493.315					
	5	1.557.151	493.300					
	6	1.557.192	493.281					
	7	1.557.231	493.333					
	8	1.557.199	493.349					
	9	1.557.162	493.360					
	10	1.557.082	493.387					
	11	1.556.882	493.394					
<b>2</b>	<b>Ranh giới xã Ia Toi và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai (điểm mỏ số 02)</b>							
	1	1.553.340	493.661	Cát, sỏi lòng sông, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng sạt lở	2	20.000	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>168A</b> (Quyết
	2	1.553.340	493.715					

	3	1.552.970	493.730					<i>định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)</i>
	4	1.552.970	493.675					
<b>3</b>	<b>Ranh giới xã Ia Toi và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai (điểm mở số 03)</b>							
	1	1.549.767	494.052	Cát, sỏi lòng sông, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng sạt lở	4,34	43.400	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>171</b> (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.549.902	494.048					
	3	1.549.951	494.037					
	4	1.549.993	494.035					
	5	1.550.078	494.047					
	6	1.550.118	494.059					
	7	1.550.282	494.072					
	8	1.550.415	494.061					
	9	1.550.560	494.049					
	10	1.550.568	493.980					
	11	1.550.407	494.000					
	12	1.550.320	494.017					
	13	1.550.286	494.018					
	14	1.550.135	494.006					
	15	1.550.079	494.003					
	16	1.550.026	493.993					
	17	1.549.963	493.998					
	18	1.549.767	493.990					
<b>4</b>	<b>Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy (điểm mở số 04)</b>							
	1	1.588.485	502.981	Cát, sỏi lòng sông, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng	0,8	8.000	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số
	2	1.588.532	503.137					

	3	1.588.485	503.152	sạt lở				<b>162A</b> (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	4	1.588.438	502.995					
<b>II</b>	<b>Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường (02 mỏ)</b>							
<b>1</b>	<b>Thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum (điểm mỏ số 01)</b>							
	1	1.594.505	551.972	Hiện trạng đất trồng cây cao su và đất trống	02	50.000	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>174</b> (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.594.382	552.009					
	3	1.594.297	551.875					
	4	1.594.425	551.836					
<b>2</b>	<b>Thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum (điểm mỏ số 02)</b>							
	1	1.594.617	552.148	Hiện trạng đất trồng cây cao su và đất trống	02	50.000	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>174</b> (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.594.539	552.207					
	3	1.594.448	552.152					
	4	1.594.458	552.050					
	5	1.594.538	552.016					

III	Khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường (02 mỏ)							
1	Thôn Kon Hnong Pêng, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà (điểm mở số 01)							
	1	1.612.823	546.073	Đất sản xuất nông nghiệp của người dân	4,692	469.200	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>BS30</b> (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh)
2	1.612.830	546.301						
3	1.612.942	546.460						
4	1.613.049	546.257						
5	1.612.907	546.157						
6	1.612.906	546.073						
2	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (điểm mở số 02)							
	1	1.589.496	562.264	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi, dây leo rải rác và một phần trồng cây bờ lờ, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.	2,7	203.850	Quý III, IV năm 2023	Điểm QH khoáng sản số <b>BS16</b> (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh)
2	1.589.507	562.386						
3	1.589.324	562.394						
4	1.589.268	562.188						
5	1.589.351	562.262						